TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ VỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19/7/2019
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thạch
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Hưng Quang
2. Ông Nguyễn Trọng Di
- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Việt Quốc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Lư Ngọc Quí, Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân - Gia đình, thụ lý số: 574/2018 TL-ST HNGĐ ngày 06/12/2018, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐXX ngày 31/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:
- Nguyên đơn: Ông **Trần Đình H,** sinh năm 1991
Địa chỉ: xóm 1C, thôn Vĩnh Sơn, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận
- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thanh Q,** sinh năm 1993
Địa chỉ (nơi cư trú cuối cùng): xóm 1C, thôn Vĩnh Sơn, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận
(Có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 04 tháng 12 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, ***nguyên đơn ông Trần Đình H trình bày:***
- Về hôn nhân: ông và bà Q xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 47/2015 quyển số 01/2015 ngày 10/9/2015 tại UBND xã V. Vợ chồng sống chung với nhau tại gia đình ông khoảng 05 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, do kinh tế gia đình ông khó khăn, không thỏa mãn nhu cầu cuộc sống của bà Q, nên bất đồng quan điểm sống, xảy ra cải vả, bà Q tự ý

rời bỏ gia đình ông trở về nhà mẹ ruột bà tại xã V sinh sống, từ đó không quan tâm đến ông nữa, hiện nay bà Q đã bỏ nhà đi đâu ở không rõ địa chỉ nơi tạm trú.

Nay ông xác định, giữa ông và bà Q không còn tình cảm vợ chồng nữa, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh phúc, cuộc sống chung đã chấm dứt, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Q.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh Q, có nơi cư trú cuối cùng tại xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận hiện không có mặt ở địa phương, không rõ hiện nay ở đâu, Tòa án đã niêm yết Giấy triệu tập và Thông báo hợp lệ tại nơi cư trú cuối cùng của bà, nhưng bà vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng pháp luật.

- Đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện T, áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình H, ông Trần Đình H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh Q.

- Về án phí: ông Trần Đình H phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà Q. Xét yêu cầu của nguyên đơn, thì đây là vụ kiện "Ly hôn" được qui định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận

, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận

- Đối với bị đơn bà Q, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Q không hợp tác, Tòa án có liên hệ bằng điện thoại với bà Q, nhưng bà Q cho biết bà không đến Tòa án làm việc, sau đó bỏ địa phương đi đâu không rõ địa chỉ tạm trú, nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng, tại nơi cư trú cuối cùng của bà theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng bà cũng không đến tòa để tham gia tố tụng, do đó áp dụng đểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt bị đơn

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu của đương sự:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa ông H và bà Q được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 47/2015 quyển số 01/2015 ngày 10/9/2015, tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Theo ông H khai, sau thời gian chung sống, khoảng 05 tháng thì phát sinh mâu thuẩn, do kinh tế gia đình ông khó khăn, không thỏa mãn nhu cầu cuộc sống của bà Q, nên bất đồng quan điểm sống, xảy ra cải vả, bà Q tự ý rời bỏ gia đình ông trở về nhà mẹ ruột bà tại xã V sinh sống được một thời gian sau đó bỏ nhà đi, hiện không rõ bà Q ở đâu.

Tại tòa hôm nay, ông xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà Q nữa và yêu cầu xin được ly hôn với bà Q.

Như vậy, hôn nhân của họ thật sự đã đỗ vở, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh phúc, họ đã tự chấm dứt cuộc sống chung trong suốt thời gian dài, không ai quan tâm đến ai. Do đó yêu cầu xin ly hôn của ông H là chính đáng, có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không có, nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Ông H phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

[4] Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sơ đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khỏan 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

2. Tuyên xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, cho ông Trần Đình H ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh Q.

3. Về án phí: ông H phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí của ông H, nộp tại biên lai thu tiền số 0019716 ngày 06/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Về quyền kháng cáo: án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/7/2019). Đối với bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKS (tỉnh + huyện);
- Tòa án tỉnh;
- Chi cục THA huyện;
- Đương sự
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Văn Thạch